

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
ĐÔNG NAM Á**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**
Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
ĐÔNG NAM Á**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**
Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 42

112500 -
CÔNG TY
NHIỆM HỮU
LOTT
ỆT NAM
ĐA - TP.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á

25 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Tân	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Nga	Phó Chủ tịch thường trực
Bà Lê Thu Thủy	Phó Chủ tịch
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm	Phó Chủ tịch
Ông Hoàng Minh Tân	Thành viên
Ông Bùi Trung Kiên	Thành viên
Bà Ngô Thị Nhài	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Bà Lê Thu Thủy	Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Long	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đình Khoán	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thanh Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Mạnh Phú	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

(Theo thư ủy quyền số 283/2019/QĐ-HĐQT
ngày 01 tháng 4 năm 2019)

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2019

Số: 0208 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập ngày 05 tháng 8 năm 2019, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 05 tháng 8 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		1.022.176	1.020.798
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)		1.934.333	1.704.224
III.	Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		17.552.817	19.135.143
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		16.822.068	16.371.954
2.	Cho vay các TCTD khác		730.749	2.763.189
IV.	Chứng khoán kinh doanh	4	2.547.556	7.096.306
1.	Chứng khoán kinh doanh		2.551.980	7.100.889
2.	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(4.424)	(4.583)
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	5	89.049	-
VI.	Cho vay khách hàng		87.296.782	83.008.320
1.	Cho vay khách hàng	6	88.210.902	83.910.136
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	7	(914.120)	(901.816)
VII.	Hoạt động mua nợ		30.837	32.201
1.	Mua nợ		41.832	41.832
2.	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	8	(10.995)	(9.631)
VIII.	Chứng khoán đầu tư	9	30.240.224	20.448.636
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		27.842.248	17.751.133
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		3.633.037	3.858.617
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(1.235.061)	(1.161.114)
IX.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	1.867.024	1.939.024
1.	Đầu tư vào công ty con		1.760.000	1.760.000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết		-	72.000
3.	Đầu tư dài hạn khác		107.024	107.024
X.	Tài sản cố định		774.983	775.104
1.	Tài sản cố định hữu hình		210.835	223.146
a.	Nguyên giá TSCĐ		606.387	599.900
b.	Hao mòn TSCĐ		(395.552)	(376.754)
2.	Tài sản cố định vô hình		564.148	551.958
a.	Nguyên giá TSCĐ		691.471	669.862
b.	Hao mòn TSCĐ		(127.323)	(117.904)
XI.	Tài sản Có khác		6.117.557	5.708.580
1.	Các khoản phải thu		1.231.261	1.278.563
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		3.307.993	2.841.506
3.	Tài sản Có khác		1.590.134	1.599.110
4.	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(11.831)	(10.599)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			149.473.338	140.868.336

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	11	254.687	7.282.152
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	12	35.436.267	29.558.860
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		21.762.353	20.646.011
2.	Vay các TCTD khác		13.673.914	8.912.849
III.	Tiền gửi của khách hàng	13	89.919.989	84.469.402
IV.	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	5	-	70.230
V.	Phát hành giấy tờ có giá	14	12.357.220	8.105.000
VI.	Các khoản nợ khác	15	2.921.211	3.112.540
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		2.631.587	2.766.455
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác		289.624	346.085
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			140.889.374	132.598.184
VII.	Vốn chủ sở hữu	16	8.583.964	8.270.152
1.	Vốn của TCTD		7.688.000	7.688.000
a.	Vốn điều lệ		7.688.000	7.688.000
2.	Quỹ của TCTD		163.004	163.004
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(21.236)	-
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		754.196	419.148
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			149.473.338	140.868.336

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1.	Bảo lãnh vay vốn		101.798	101.747
2.	Cam kết giao dịch hối đoái		126.949.243	86.325.278
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		26.872.458	14.218.893
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		26.879.905	14.217.592
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		73.196.880	57.888.793
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		875.328	706.051
4.	Bảo lãnh khác		3.563.867	3.884.201
5.	Các cam kết khác		11.103.140	8.434.600

Người lập biểu

Nghiêm Thị Thu Nga
Người lập biểu

Ngày 05 tháng 8 năm 2019

Người phê duyệt

Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	17	4.950.584	4.187.006
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	18	(3.531.494)	(2.966.301)
I.	Thu nhập lãi thuần		1.419.090	1.220.705
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		200.566	76.912
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(58.064)	(32.883)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		142.502	44.029
III.	(Lỗ)/Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		(374)	95.953
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	19	47.880	31.224
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	19	21.032	25.158
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		66.473	3.984
6.	Chi phí hoạt động khác		(61.259)	(1.104)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác		5.214	2.880
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		582	350
VIII.	Chi phí hoạt động	20	(874.702)	(799.513)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		761.224	620.786
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(322.704)	(361.852)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		438.520	258.934
XII.	Chi phí thuế TNDN		(87.766)	(51.895)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		350.754	207.039

Người lập biểu

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Nghiêm Thị Thu Nga
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	4.484.097	3.212.342
02. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(3.666.362)	(2.262.707)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	142.502	44.029
04. Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	79.309	154.581
05. Thu nhập khác	5.214	1.305
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	-	1.653
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(846.134)	(769.418)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(139.874)	(48.021)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	58.752	333.764
Những thay đổi về tài sản hoạt động	(7.974.683)	(7.646.344)
09. Biến động các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	2.032.440	(1.412.498)
10. Biến động các khoản về kinh doanh chứng khoán	(5.542.206)	(871.756)
11. Biến động các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(159.279)	6.990
12. Biến động các khoản cho vay khách hàng	(4.057.511)	(4.965.625)
13. Biến động nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng	(268.697)	(152.451)
14. Biến động khác về tài sản hoạt động	20.570	(251.004)
Những thay đổi về công nợ hoạt động	8.548.396	3.655.935
15. Biến động các khoản nợ chính phủ và NHNN	(7.027.465)	(14.386)
16. Biến động các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	5.877.407	(8.239.557)
17. Biến động tiền gửi của khách hàng	5.450.587	8.609.732
18. Biến động phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	4.252.220	3.500.000
19. Biến động vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	(393)
20. Biến động khác về công nợ hoạt động	(4.353)	(199.461)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	632.465	(3.656.645)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01. Mua sắm tài sản cố định	(28.446)	(25.884)
02. Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	77.000	-
03. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	582	8.149
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	49.136	(17.735)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	681.601	(3.674.380)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	19.096.976	19.312.958
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (Xem Thuyết minh số 21)	19.778.577	15.638.578

Người lập biểu

Nghiêm Thị Thu Nga
Người lập biểu

Ngày 05 tháng 8 năm 2019

Người phê duyệt

Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng Thương mại số 0051/QĐ/NH-GP ngày 25 tháng 3 năm 1994 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") với thời gian hoạt động là 99 năm. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được sửa đổi lần gần nhất do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ của Ngân hàng là 7.688.000 triệu VND.

Mạng lưới và hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng được đặt tại số 25 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện trong nước, ba mươi chín (39) chi nhánh, một trăm hai mươi lăm (125) phòng giao dịch trên cả nước và hai (02) công ty con.

Các hoạt động chính của Ngân hàng là huy động và nhận các khoản tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn, trung và dài hạn tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các dịch vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ khác theo phê duyệt của NHNNVN, đầu tư vào các công ty con và các công ty khác, đầu tư vào trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo các quy định hiện hành.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Ngân hàng có hai (02) công ty con, cụ thể như sau:

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Vốn điều lệ (Triệu VND)
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản SeABank	01040044839 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2008 và Giấy phép số 0103099985 cấp lại ngày 10 tháng 3 năm 2011.	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%	500.000
Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện	03/GP-NHNN ngày 10 tháng 10 năm 1998 ban hành theo Quyết định số 340/1998/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 10 năm 1998 và sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 519/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 5 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.	Dịch vụ tài chính	100%	1.050.000

Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tổng số nhân viên của Ngân hàng là 3.783 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.648 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 16.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng ("TCTD") tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác, cho vay khách hàng, mua nợ, chứng khoán đầu tư, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản lãi và phí phải thu, các khoản phải thu và tài sản có khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá, các khoản lãi, phí phải trả và các khoản phải trả và công nợ khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản cho vay và các khoản mua nợ

Các khoản cho vay khách hàng và các khoản mua nợ được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09") ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi Thông tư 02 về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo quy định tại Thông tư 02, các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Dự phòng chung

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ bị suy giảm. Dự phòng tín dụng chung trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định bằng 0,75% trên toàn bộ dư nợ tín dụng từ nhóm 1 tới nhóm 4 theo quy định tại Thông tư 02 và 09.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Thông tư 02, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết. Tuy nhiên, tổ chức tín dụng không phải trích lập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng nêu trên.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hần và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên giữa niên độ cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02, tương tự như đối với các khoản cho vay được trình bày tại phần **Dự phòng rủi ro tín dụng**. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hần với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán.

Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng

Căn cứ vào Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ giữa VAMC với các tổ chức tín dụng, khi Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC, khi hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, Ngân hàng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận được từ VAMC qua nghiệp vụ bán nợ trên tài khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Định kỳ, Ngân hàng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ("Nghị định 53") ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013

("Thông tư 19"), Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 ("Thông tư 14") của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 19 và Nghị định số 18/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 53. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng sẽ trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động. Hàng năm, trong thời hạn 05 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

Số tiền trích lập dự phòng cụ thể trong năm = (Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt x Thời gian kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt)/Thời hạn của trái phiếu đặc biệt - Số tiền thu hồi của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập - Số tiền trích lập dự phòng cụ thể đã trích lũy kế đến thời điểm trích lập.

Ngân hàng không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

Trái phiếu đặc biệt VAMC được thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- a) Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm các trường hợp sau đây:
 - (i) VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận;
 - (ii) VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.
- b) Trái phiếu đặc biệt VAMC đến hạn thanh toán: Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Phần chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt và giá trị khoản nợ chưa thu hồi được ghi nhận vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua hoặc (-) lãi nhận trước chờ phân bổ, cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.

Trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ, chứng khoán được ghi nhận theo mệnh giá trừ/cộng giá trị chiết khấu/phụ trội còn lại của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán sau khi được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm vào giá trị của chính chứng khoán đó đối ứng với tài khoản lãi dự thu; số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Đối với trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành để mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, việc trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam và các văn bản khác có liên quan.

Các khoản đầu tư khác vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 (tương tự như đối với các khoản cho vay được trình bày tại phần **Dự phòng rủi ro tín dụng**).

Ngoại trừ các trường hợp đã trình bày ở trên, dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được trích lập theo quy định tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Giá gốc bao gồm các khoản tiền góp vốn và các chi phí khác để Ngân hàng có quyền nắm giữ các khoản đầu tư. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như một phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn chưa niêm yết và các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết trong đó Ngân hàng không có ảnh hưởng đáng kể, kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ("Thông tư 228") ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kể toán theo ngày giao dịch).

Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận khoản đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư. Khi dừng ghi nhận, giá trị khoản đầu tư ghi giảm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 50
Máy móc thiết bị	6 - 15
Thiết bị văn phòng	8 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 8
Tài sản cố định khác	5 - 8

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không tính giá trị hao mòn và phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản	Số năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao
Phần mềm máy tính	8 - 20

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thị hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 do Bộ Tài chính ban hành.

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng sẽ thoái thu và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó. Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ để quy đổi.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh hoặc tỷ giá giao ngay bình quân của tất cả các lần thay đổi tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên mục Vốn chủ sở hữu. Cuối kỳ kế toán, chênh lệch tỷ giá được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của kỳ hoạt động đó.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ luật lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có trách nhiệm chi trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp mất việc làm

Theo Điều 49 Bộ luật lao động, Ngân hàng có trách nhiệm trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ 12 tháng trở lên mà bị mất việc làm do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế, sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Mỗi năm làm việc được trả 01 tháng lương nhưng ít nhất phải bằng 02 tháng tiền lương. Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp mất việc làm.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Việc làm số 38/2013/QH13 ngày 16 tháng 11 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp bằng 1% quỹ tiền lương tháng của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Các hợp đồng phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ theo đường thẳng vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" theo kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được ghi nhận trên bảng cân đối tài khoản ngoại bảng. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn hợp đồng. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một bên mà Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Các cam kết và bảo lãnh ngoại bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Ngân hàng không trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng theo các hướng dẫn tại Thông tư 02 và Thông tư 09.

4. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Chứng khoán Nợ		
- Chứng khoán Chính phủ	420.513	6.468.719
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	228.130
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	2.131.467	404.040
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(4.424)	(4.583)
	<u>2.547.556</u>	<u>7.096.306</u>

5. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
		Tài sản	Công nợ	Giá trị ròng
		Triệu VND	Triệu VND	
Tại ngày 30/6/2019				
Công cụ tài chính phái sinh	57.324.705	57.557.665	57.468.616	89.049
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	22.005.110	22.028.891	22.031.306	(2.415)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	34.107.417	34.316.596	34.224.710	91.886
Giao dịch hoán đổi lãi suất	1.212.178	1.212.178	1.212.600	(422)
Tại ngày 31/12/2018				
Công cụ tài chính phái sinh	37.157.989	37.402.456	37.472.686	(70.230)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	9.099.723	9.313.389	9.293.580	19.809
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	26.777.866	26.812.167	26.906.406	(94.239)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	1.280.400	1.276.900	1.272.700	4.200

6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	87.142.794	82.777.380
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	360
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	427.608	431.214
Nợ tồn đọng chờ xử lý	640.500	701.182
	88.210.902	83.910.136

Phân tích chất lượng Nợ cho vay

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	86.240.297	81.796.110
Nợ cần chú ý	144.078	147.091
Nợ dưới tiêu chuẩn	334.684	355.356
Nợ nghi ngờ	504.601	537.625
Nợ có khả năng mất vốn	346.742	372.772
Nợ tồn đọng chờ xử lý	640.500	701.182
	88.210.902	83.910.136

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các khoản cho vay Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy (trước đây là Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - "Vinashin") và một số công ty thành viên của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ("Vinalines") đang được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước.

Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>Triệu VND</u>
Nợ ngắn hạn	28.591.984	22.017.476
Nợ trung hạn	31.730.378	35.960.169
Nợ dài hạn	27.248.040	25.231.309
Nợ tồn đọng chờ xử lý	640.500	701.182
	88.210.902	83.910.136

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu đến 1 năm. Các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu trên 1 đến 5 năm. Các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

Phân tích cho vay theo loại tiền tệ

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>Triệu VND</u>
Cho vay bằng VND	84.618.388	80.710.829
Cho vay bằng ngoại tệ	3.592.514	3.199.307
	88.210.902	83.910.136

7. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ

	<u>Dự phòng chung</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Tổng cộng</u> <u>Triệu VND</u>
Số đầu kỳ	589.907	311.909	901.816
Dự phòng trích lập trong kỳ	44.679	236.322	281.001
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(268.697)	(268.697)
Số cuối kỳ	634.586	279.534	914.120

8. DỰ PHÒNG RỦI RO HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	<u>Dự phòng chung</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Tổng cộng</u> <u>Triệu VND</u>
Số đầu kỳ	-	9.631	9.631
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	1.364	1.364
Số cuối kỳ	-	10.995	10.995

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	27.816.642	17.741.458
Chứng khoán Nợ	27.842.248	17.751.133
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(25.606)	(9.675)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.423.582	2.707.178
Giá trị chứng khoán	3.633.037	3.858.617
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ tới ngày đáo hạn	(1.209.455)	(1.151.439)
Tổng	30.240.224	20.448.636

10. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty con:

	6/30/2019			12/31/2018		
	Mệnh giá	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu	Mệnh giá	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
Công TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank	500.000	500.000	100	500.000	500.000	100
Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện	1.260.000	1.260.000	100	1.260.000	1.260.000	100
	1.760.000	1.760.000		1.760.000	1.760.000	

Đầu tư dài hạn khác:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Mệnh giá	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu	Mệnh giá	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
Đầu tư vào các TCKT						
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	2.600	2.000	0,83	2.600	2.000	0,83
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh	15.000	15.000	3,00	15.000	15.000	3,00
Công ty Cổ phần AJC	20.600	24.102	10,00	20.600	24.102	10,00
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	4.800	4.800	6,00	4.800	4.800	6,00
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	10.000	10.000	5,00	10.000	10.000	5,00
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	10.000	10.000	8,33	10.000	10.000	8,33
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	11.000	11.000	2,20	11.000	11.000	2,20
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	12.470	12.470	9,59	12.470	12.470	9,59
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	8.512	8.512	7,81	8.512	8.512	7,81
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	1.640	1.640	7,81	1.640	1.640	5,86
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	7.500	7.500	3,00	7.500	7.500	3,00
	104.122	107.024		104.122	107.024	

11. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Vay NHNN		
Vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá	-	7.007.979
Vay khác	254.687	274.173
	254.687	7.282.152

12. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	11.116.093	9.421.627
- Bằng VND	11.115.793	9.421.328
- Bằng ngoại tệ	300	299
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	10.646.260	11.224.384
- Bằng VND	8.138.500	9.243.600
- Bằng ngoại tệ	2.507.760	1.980.784
Vay các TCTD khác	13.673.914	8.912.849
- Bằng VND	13.212.097	8.856.021
<i>Trong đó: - Vay chiết khấu tái chiết khấu</i>	<i>12.536.097</i>	<i>8.174.021</i>
<i>- Vay cầm cố, thế chấp</i>	<i>676.000</i>	<i>682.000</i>
- Bằng ngoại tệ	461.817	56.828
<i>Trong đó: - Vay cầm cố thế chấp</i>	<i>461.817</i>	<i>56.828</i>
	35.436.267	29.558.860

13. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	5.269.355	5.698.229
- Bằng Đồng Việt Nam	4.043.954	4.473.752
- Bằng ngoại tệ	1.225.401	1.224.477
Tiền gửi có kỳ hạn	84.314.479	78.592.897
- Bằng Đồng Việt Nam	81.783.790	75.962.937
- Bằng ngoại tệ	2.530.689	2.629.960
Tiền gửi vốn chuyên dùng	189.036	65.847
Tiền gửi ký quỹ	147.119	112.429
	89.919.989	84.469.402

14. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Trái phiếu có kỳ hạn:		
- Dưới 5 năm	7.126.000	4.200.000
- Từ 5 năm trở lên	2.924.000	2.924.000
Chứng chỉ tiền gửi	2.307.220	981.000
	12.357.220	8.105.000

15. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	7.034	8.525
Các khoản phải trả bên ngoài	2.901.680	3.096.518
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	12.497	7.497
	<u>2.921.211</u>	<u>3.112.540</u>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 05a/TCTD

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Biến động của các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu trong kỳ:

	Vốn điều lệ		Vốn khác của chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ khác		Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm trước	5.465.826	55	481.441	88.974	99.270	-	-	-	-	2	6.135.568	-	-	-	-	1.642.653
Góp vốn trong năm	1.642.653	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn từ lợi nhuận giữ lại	480.258	-	(480.258)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(8.971)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(8.971)
Lợi nhuận trong năm	-	-	493.107	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	493.107
Trích quỹ trong năm	-	-	(73.966)	49.311	24.655	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận nhận từ công ty con	-	-	7.799	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.799
Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn điều lệ	99.263	-	-	-	(99.263)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(55)	(4)	-	57	-	-	-	-	(2)	(4)	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	7.688.000	-	419.148	138.285	24.719	-	-	-	-	-	8.270.152	-	-	-	-	(15.176)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(15.176)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	350.754	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	350.754
Chênh lệch tỷ giá chưa kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(21.236)	-	-	-	-	(21.236)
Giảm khác	-	-	(530)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(530)
Số dư cuối kỳ này	7.688.000	-	754.196	138.285	24.719	(21.236)	-	-	-	-	8.583.964	-	-	-	-	8.583.964

Vốn cổ phần

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tổng số (cổ phiếu)	Triệu VND	Tổng số (cổ phiếu)	Triệu VND
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	768.800.000	7.688.000	768.800.000	7.688.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	768.800.000	7.688.000	768.800.000	7.688.000

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu tương ứng với một quyền biểu quyết trong Đại hội Cổ đông của Ngân hàng. Các cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Mọi cổ phiếu phổ thông đều có quyền và nghĩa vụ như nhau đối với giá trị còn lại của tài sản của Ngân hàng.

17. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	74.075	67.187
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3.993.463	3.279.186
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	835.354	809.128
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	11.611	11.944
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	36.081	19.561
	4.950.584	4.187.006

18. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	2.839.531	2.595.646
Trả lãi tiền vay	298.270	172.962
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	362.229	170.443
Chi phí hoạt động tín dụng khác	31.464	27.250
	3.531.494	2.966.301

19. LÃI THUẦN TỪ KINH DOANH, ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	45.385	43.615
Chi phí mua bán chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(8.422)	(16.211)
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(15.931)	(2.246)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	21.032	25.158
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	60.250	31.224
Chi phí mua bán chứng khoán kinh doanh	(12.529)	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	159	-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	47.880	31.224
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh, đầu tư chứng khoán	68.912	56.382

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	13.788	12.652
Chi phí cho nhân viên		
- Chi lương và phụ cấp	421.896	372.514
- Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động	3.976	396
- Các khoản chi đóng góp theo lương	24.167	20.147
- Chi trợ cấp	315	262
- Các khoản chi khác	17.600	15.920
Chi về tài sản		
- Chi khấu hao tài sản cố định	28.568	30.002
- Chi khác về tài sản	133.846	139.162
Chi cho hoạt động quản lý công vụ		
- Công tác phí	8.940	8.516
- Chi khác cho hoạt động quản lý	81.816	81.184
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	44.504	39.708
Chi phí hoạt động khác	95.286	79.050
	874.702	799.513

21. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>Triệu VND</u>
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý tại quỹ	1.022.176	1.020.798
Tiền gửi tại NHNN	1.934.333	1.704.224
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	11.577.184	10.840.896
Tiền gửi các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba (03) tháng	5.244.884	5.531.058
	19.778.577	19.096.976

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	<u>Phát sinh trong kỳ</u>			<u>Số dư cuối kỳ</u> <u>Triệu VND</u>
	<u>Số dư đầu kỳ</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số phải nộp</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đã nộp</u> <u>Triệu VND</u>	
Thuế GTGT	6.230	12.790	(12.282)	6.738
Thuế TNDN	107.874	87.766	(139.874)	55.766
Các loại thuế khác	3.918	48.313	(47.526)	4.705
	118.022	148.869	(199.682)	67.209

23. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng sử dụng các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng Ngân hàng phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng; các loại bảo lãnh khác có mức độ rủi ro thấp hơn.

Giao dịch thư tín dụng thương mại là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp công cụ tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Phân loại theo thời hạn thanh toán, có 2 loại là Thư tín dụng trả ngay và Thư tín dụng trả chậm.

Rủi ro tín dụng đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

24. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Tổng dư nợ cho vay và mua nợ	Tổng tiền gửi, tiền vay (tài sản)	Tổng tiền gửi (công nợ)	Các cam kết tín dụng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch dư nợ - dư có)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	87.825.126	19.245.714	111.784.140	3.665.665	34.027.265
Nước ngoài	427.608	241.436	-	-	-
	88.252.734	19.487.150	111.784.140	3.665.665	34.027.265

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có các khoản tiền gửi, tiền vay và các giao dịch khác với các bên liên quan.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và/hoặc số dư với Ngân hàng trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản SeABank	Công ty con
Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện	Công ty con
Công ty TNHH Khách sạn Nhà Hát	Cùng thành viên HĐQT/Ban TGD
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế và Dịch vụ Siêu thị Big C Thăng Long	Cùng thành viên HĐQT/HĐTV
Công ty Cổ phần Thăng Long GTC	Cùng thành viên HĐQT/HĐTV
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP	Cùng thành viên HĐQT/HĐTV

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ:

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản SeABank		
Vốn góp của Ngân hàng	500.000	500.000
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	1.535	1.298
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	139.500	125.500
Các khoản phải trả khác cho Ngân hàng	5.432	10.914
Ngân hàng đặt cọc phần thuê nhà	503	-
Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện		
Vốn góp của Ngân hàng	1.260.000	1.260.000
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	4.877	310.074
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	275.000	-
Công ty TNHH Khách sạn Nhà Hát		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	50.106	66.766
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	136.915	82.641
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế và Dịch vụ Siêu thị Big C Thăng Long		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	13.074	6.674
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	611.706	618.106
Công ty Cổ phần Thăng Long GTC		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	6.883	16.779
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	409.400	394.400
Tiền vay tại Ngân hàng	-	4.911
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	1.467	7.446
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	53.000	73.310

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> Triệu VND	<u>Kỳ trước</u> Triệu VND
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản SeABank		
Thu nhập lãi tiền gửi nhận từ Ngân hàng	2.232	1.624
Doanh thu cho Ngân hàng thuê văn phòng	1.518	2.373
Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện		
Thu nhập lãi tiền gửi nhận từ Ngân hàng	2.868	-
Công ty TNHH Khách sạn Nhà Hát		
Thu nhập lãi tiền gửi nhận từ Ngân hàng	2.399	1.177
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế và Dịch vụ Siêu thị Big C Thăng Long		
Thu nhập lãi tiền gửi nhận từ Ngân hàng	17.212	19.959
Công ty Cổ phần Thăng Long GTC		
Thu nhập lãi tiền gửi nhận từ Ngân hàng	10.625	6.884
Chi phí lãi tiền vay trả Ngân hàng	64	-
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP		
Thu nhập lãi tiền gửi nhận từ Ngân hàng	1.277	884

26. QUẢN LÝ RỦI RO

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ.

Ngân hàng chủ yếu sử dụng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để hạch toán các hoạt động của mình. Do báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng được trình bày bằng Đồng Việt Nam nên bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam.

Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ của Ngân hàng sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Rủi ro này bao gồm cả các tài sản và công nợ bằng tiền của Ngân hàng có gốc không phải bằng đồng tiền hạch toán của Ngân hàng. Ngân hàng cũng duy trì trạng thái mở để có thể thu lãi từ biến động tỷ giá.

Bảng dưới đây liệt kê trạng thái tiền tệ của các loại tài sản, công nợ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019:

CHỈ TIÊU	EUR quy đổi	USD quy đổi	Các ngoại tệ khác quy đổi	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	51.424	180.396	42.363	274.183
Tiền gửi tại NHNN	-	119.182	-	119.182
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	228.596	3.878.448	4.649	4.111.693
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	(66.230)	(3.329.937)	(4.232)	(3.400.399)
Cho vay khách hàng (*)	14.026	3.578.488	-	3.592.514
Tài sản Có khác (*)	610	248.450	-	249.060
Tổng tài sản	228.426	4.675.027	42.780	4.946.233
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	2.969.877	-	2.969.877
Tiền gửi của khách hàng	264.713	3.588.813	1.408	3.854.934
Các khoản nợ khác (*)	951	16.906	178	18.035
Tổng Nợ phải trả	265.664	6.575.596	1.586	6.842.846
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(37.238)	(1.900.569)	41.194	(1.896.613)

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đô la Mỹ (USD)	23.220	23.140
Đô la Úc (AUD)	16.375	17.169
Đô la Canada (CAD)	17.808	17.036
Franc Thụy Sĩ (CHF)	23.892	23.532
Euro (EUR)	26.492	26.837
Bảng Anh (GBP)	29.611	29.352
Đô la Hồng Kông (HKD)	2.984	2.962
Yên Nhật (JPY)	216	209
Đô la Singapore (SGD)	17.256	17.697
Vàng (XAU)	3.872.500	3.615.000
Bath Thái (THB)	758	715

Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày định giá lại tài sản và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác nhiều so với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

Độ nhạy đối với lãi suất

Do Thông tư 210 không hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất nên Ngân hàng chưa thực hiện việc trình bày thông tin này.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B05a/TCTD

Chi tiết về rủi ro lãi suất với từng loại tài sản, công nợ tài chính mà Ngân hàng nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

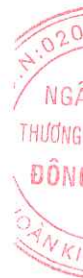
30/6/2019	Không chịu lãi	Trong hạn						Tổng Triệu VND
		Quá hạn Triệu VND	Đến 01 tháng Triệu VND	Từ 01-03 tháng Triệu VND	Từ 03-06 tháng Triệu VND	Từ 06 -12 tháng Triệu VND	Từ 01-05 năm Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.022.176	-	-	-	-	-	-	1.022.176
Tiền gửi tại NHNN	-	1.934.333	-	-	-	-	-	1.934.333
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	16.822.069	585.822	144.926	-	-	-	17.552.817
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	2.551.980	-	-	-	-	-	2.551.980
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	89.049	-	-	-	-	-	-	89.049
Cho vay khách hàng (*)	-	1.970.605	22.743.849	12.155.030	10.293.235	8.764.284	1.380.034	88.210.902
Mua nợ (*)	-	41.832	-	-	-	-	-	41.832
Chứng khoán đầu tư (*)	3.313.673	-	1.340.276	999.008	4.202.223	7.688.863	13.931.242	31.475.285
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	1.867.024	-	-	-	-	-	-	1.867.024
Tài sản cố định	774.983	-	-	-	-	-	-	774.983
Tài sản Có khác (*)	6.129.388	-	-	-	-	-	-	6.129.388
Tổng tài sản	13.196.293	2.012.437	23.329.671	13.298.964	14.495.458	16.453.147	15.311.276	151.649.769
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	100.394	154.293	-	-	254.687
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	670.272	35.192	-	-	-	35.436.267
Tiền gửi của khách hàng	-	21.908.054	10.647.018	12.704.822	8.509.432	36.141.148	9.515	89.919.989
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	1.424.000	-	8.033.220	2.900.000	12.357.220
Các khoản nợ khác (*)	2.921.211	-	-	-	-	-	-	2.921.211
Tổng nợ phải trả	2.921.211	56.638.857	11.317.290	14.264.408	8.663.725	44.174.368	2.909.515	140.889.374
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng	10.275.082	2.012.437	12.012.381	(965.444)	5.831.733	(27.721.221)	12.401.761	10.760.395

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời gian còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và công nợ tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.



25
G
:M
IT
N
-T

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 05A/TCTD

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Chi tiết về rủi ro thanh khoản với từng loại tài sản, công nợ tài chính mà Ngân hàng nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng Triệu VND
	Trên 03 tháng		Từ 01-03 tháng		Từ 03-12 tháng		
	Triệu VND	Đến 03 tháng Triệu VND	Triệu VND	Đến 01 tháng Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	-	1.022.176
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	-	-	1.934.333
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	585.822	16.822.069	144.926	-	17.552.817
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	2.551.980	-	-	2.551.980
Các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác	-	(60.513)	24.430	(60.513)	123.043	2.089	89.049
Cho vay khách hàng (*)	1.826.527	144.078	6.206.992	2.218.854	25.046.700	39.227.613	88.210.902
Mua nợ (*)	41.832	-	-	-	-	-	41.832
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	11.048.452	3.317.498	9.538.863	31.475.285
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	1.867.024
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	774.983
Tài sản Có khác (*)	-	-	933.080	526.138	2.069.204	2.600.966	6.129.388
Tổng tài sản	1.868.359	144.078	7.750.324	36.063.489	30.701.371	51.369.531	151.649.769
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	228.332	26.355	254.687
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	670.272	34.730.803	35.192	-	35.436.267
Tiền gửi của khách hàng	-	-	10.647.018	21.908.054	21.214.254	36.141.148	89.919.989
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	1.424.000	8.033.220	12.357.220
Các khoản nợ khác (*)	-	-	12.396	76.112	71.038	2.761.665	2.921.211
Tổng nợ phải trả	-	-	11.329.686	56.714.969	22.972.816	46.962.388	140.889.374
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.868.359	144.078	(3.579.362)	(20.651.480)	7.728.555	4.407.143	10.760.395

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

27. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Khoản bảo lãnh tại một chi nhánh của Ngân hàng đã được Tòa án Nhân dân quận Hoàn Kiếm ban hành Quyết định số 19/2013/KDTM-ST ngày 17/10/2013 tạm đình chỉ giải quyết. Dựa trên kết quả của các thủ tục đối chiếu, rà soát và kiểm tra nội bộ đã thực hiện đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng tin tưởng rằng Ngân hàng không phải chịu trách nhiệm liên đới và bất kỳ tổn thất tài chính nào liên quan đến khoản bảo lãnh này.

28. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2019 có ảnh hưởng trọng yếu lên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Người lập biểu



Nghiêm Thị Thu Nga
Người lập biểu

Ngày 05 tháng 8 năm 2019

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc
